

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Dương	Thành viên
Ông Hà Đồng	Thành viên
Ông Khương Lê Thành	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Ngọc Dương	Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Tuấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thái Bảo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

12500
CÔNG TY
NHH
KIỂM TOÁN
OITT
T NAM
A - T.P



Số: 0194 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngày 22 tháng 2 năm 2024, Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (“BSR-BF”) đã nộp đơn lên Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (“Tòa án”) để mở thủ tục phá sản. Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án đã ban hành Quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với BSR-BF nên đã chấm dứt quyền kiểm soát của Công ty tại BSR-BF và theo đó, BSR-BF không còn là công ty con của Công ty từ ngày này.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

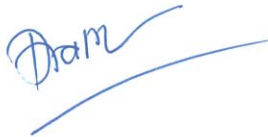
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.431.827.815.209	68.488.206.172.277
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	26.095.509.595.357	16.942.605.931.887
1. Tiền	111		410.879.899.848	657.976.236.378
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.684.629.695.509	16.284.629.695.509
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	13.752.000.000.000	21.052.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.752.000.000.000	21.052.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.249.821.173.940	14.916.418.745.417
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.515.451.645.992	13.995.245.626.384
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	373.729.918.938	492.265.987.439
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	360.639.609.010	428.905.895.961
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.235.633
IV. Hàng tồn kho	140	9	14.260.181.047.808	15.509.872.841.404
1. Hàng tồn kho	141		14.372.802.507.398	15.631.838.543.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(112.621.459.590)	(121.965.702.350)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74.315.998.104	67.308.653.569
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	62.413.259.539	65.023.973.968
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	11.902.738.565	2.284.679.601
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.775.695.014.263	16.933.112.957.051
I Các khoản phải thu dài hạn	210		548.657.960.657	548.632.960.657
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	548.106.960.657	548.106.960.657
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	551.000.000	526.000.000
II. Tài sản cố định	220		13.978.874.344.751	14.950.301.214.872
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.760.244.887.309	14.705.793.551.562
- Nguyên giá	222		45.791.595.034.003	45.693.423.205.641
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.031.350.146.694)	(30.987.629.654.079)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	218.629.457.442	244.507.663.310
- Nguyên giá	228		985.734.322.884	974.382.631.134
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(767.104.865.442)	(729.874.967.824)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.369.564.558.910	1.193.199.991.585
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.369.564.558.910	1.193.199.991.585
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	155.644.067.731	155.644.067.731
1. Đầu tư vào công ty con	251		145.892.845.365	351.664.874.292
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		217.016.028.927	11.244.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(207.264.806.561)	(207.264.806.561)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.722.954.082.214	85.334.722.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.722.954.082.214	75.592.280.833
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	9.742.441.373
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		86.207.522.829.472	85.421.319.129.328

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.254.186.902.366	27.732.559.430.766
I. Nợ ngắn hạn	310		26.381.630.504.316	26.859.009.998.843
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.139.631.171.901	14.622.421.061.123
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	28.720.925.131	246.651.104.570
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.319.107.247.113	1.609.656.456.286
4. Phải trả người lao động	314		251.774.077.017	226.325.237.339
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	419.690.146.117	146.710.236.501
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	46.118.972.652	52.145.593.427
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	14.887.867.200.636	9.843.164.683.248
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		288.720.763.749	111.935.626.349
II. Nợ dài hạn	330		872.556.398.050	873.549.431.923
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	872.556.398.050	873.549.431.923
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.953.335.927.106	57.688.759.698.562
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	58.953.335.927.106	57.688.759.698.562
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.673.726.884.502	10.047.192.543.614
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.274.612.882.604	16.636.570.994.948
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		13.666.358.054.060	7.881.456.525.320
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		1.608.254.828.544	8.755.114.469.628
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		86.207.522.829.472	85.421.319.129.328



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	55.098.597.956.865	67.741.185.861.983		
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		55.098.597.956.865	67.741.185.861.983		
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	53.326.490.351.763	64.463.277.066.226		
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.772.107.605.102	3.277.908.795.757		
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	873.189.384.111	1.277.495.712.648		
6. Chi phí tài chính	22	28	296.738.743.385	454.330.139.938		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		81.864.269.238	126.772.415.812		
7. Chi phí bán hàng	25	29	270.842.734.546	499.450.582.607		
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	258.468.863.919	247.861.408.281		
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.819.246.647.363	3.353.762.377.579		
10. Thu nhập khác	31	30	16.776.453.535	21.857.996.238		
11. Chi phí khác	32		1.547.869.172	74.726.365		
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		15.228.584.363	21.783.269.873		
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.834.475.231.726	3.375.545.647.452		
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	216.477.961.809	347.794.166.072		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	9.742.441.373	19.555.295.433		
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.608.254.828.544	3.008.196.185.947		

Điam

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bach Đức Long

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.834.475.231.726	3.375.545.647.452
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.082.875.351.640	1.084.160.392.102
Các khoản dự phòng	03	(9.344.242.760)	(65.840.119.647)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(219.753.318.793)	(451.427.561.410)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(638.804.830.935)	(761.490.712.622)
Chi phí lãi vay	06	81.864.269.238	126.772.415.812
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.131.312.460.116	3.307.720.061.687
Giảm các khoản phải thu	09	588.428.208.411	4.028.143.362.435
Giảm hàng tồn kho	10	1.259.036.036.356	2.786.087.939.782
(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.465.219.291.521)	(677.048.840.911)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.644.751.086.952)	22.290.725.290
Tiền lãi vay đã trả	14	(66.834.466.055)	(137.069.559.409)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(448.737.873.154)	(151.858.708.778)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.001.235.633	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(168.886.496.473)	(152.218.244.271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.814.651.273.639)	9.026.046.735.825
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(230.274.547.761)	(109.221.038.826)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.511.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.552.000.000.000)	(8.902.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.852.000.000.000	1.702.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	706.724.401.030	574.761.998.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.777.960.853.269	(6.734.459.040.298)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

HỌ TÊN VÀ CHỨC VỤ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	46.971.856.181.056	39.798.889.427.860
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(41.927.153.663.668)	(45.326.089.707.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.044.702.517.388	(5.527.200.280.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	9.008.012.097.018	(3.235.612.584.473)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.942.605.931.887	22.818.044.778.395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	144.891.566.452	244.760.223.032
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	26.095.509.595.357	19.827.192.416.954



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 12 tháng 9 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.547 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.532).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Hoạt động chính của Công ty là vận hành Nhà máy lọc hóa dầu Dung Quất và sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ.



Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn tại Hà Nội

Theo Quyết định số 7330/QĐ-BSR ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn tại Hà Nội với ngành nghề kinh doanh chính là bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

Chi nhánh chính thức hoạt động từ ngày 04 tháng 01 năm 2024 theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 4300378569-002 ngày 04 tháng 01 năm 2024.

Chấm dứt quyền kiểm soát của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung

Ngày 22 tháng 02 năm 2024, Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (“BSR-BF”) đã nộp đơn lên Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (“Tòa án”) để mở thủ tục phá sản. Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án đã ban hành Quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với BSR-BF nên đã chấm dứt quyền kiểm soát của Công ty tại BSR-BF và theo đó, BSR-BF không còn là công ty con của Công ty từ ngày này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 02 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất có địa chỉ tại Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Thuận và Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, với chức năng chính là đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn tại Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 01 công ty con như sau:

	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u>	<u>Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2024</u>	<u>Hoạt động chính</u>
				VND	
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí)	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Sản xuất bao bì, quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị

Mẫu số B 09a-DN



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

10/02/2024

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 5 (TA5), chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.



Chi phí TA5 là các chi phí phát sinh để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 5 cho Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, được phân bổ trong thời gian 36 tháng kể từ ngày hoàn thành TA5.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CKKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và



thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

11/01/2017

11/01/2017



Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

37
NC
P
H
N
Q



Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản chênh lệch

50
T
A
S
17
D
ON



lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	99.384.849	812.766.360
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	410.780.514.999	657.163.470.018
Các khoản tương đương tiền (*)	25.684.629.695.509	16.284.629.695.509
	26.095.509.595.357	16.942.605.931.887

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng với số tiền là 2.734.629.695.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.734.629.695.509 VND) tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi (“Oceanbank”). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”), Oceanbank đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại Oceanbank. Ngày 20 tháng 5 năm 2024, Công ty đã gửi Công văn số 2621/BSR-TCKT đến NHNN và Oceanbank về việc giải tỏa khoản tiền gửi nêu trên. Ngày 30 tháng 5 năm 2024, Oceanbank có Công văn số 155/2024/CV-CNQNG phúc đáp Công văn số 2621/BSR-TCKT của Công ty, theo đó, Oceanbank sẽ thực hiện chi trả khi có chỉ đạo của cấp có thẩm quyền. Do Oceanbank là đơn vị được NHNN sở hữu 100% vốn nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi trên sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của NHNN.

01
ON
TN
EM
LC
ET
ĐA



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.752.000.000.000	13.752.000.000.000	21.052.000.000.000	21.052.000.000.000
	13.752.000.000.000	13.752.000.000.000	21.052.000.000.000	21.052.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm 2.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.000.000.000 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi (“Oceanbank”). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”), Oceanbank đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại Oceanbank. Như trình bày tại Thuyết minh số 4, Công ty đã có các công văn gửi Oceanbank và đánh giá rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của NHNN.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng	Dự phòng
	VND	%	VND	VND
b1) Đầu tư vào công ty con	145.892.845.365		-	(205.772.028.927)
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	145.892.845.365	83,26%	-	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*)	-	-	-	(205.772.028.927)
b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	217.016.028.927		(207.264.806.561)	11.244.000.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*)	205.772.028.927	65,54%	(205.772.028.927)	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,52%	-	7.000.000.000
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,00%	(1.492.777.634)	4.244.000.000
	362.908.874.292		(207.264.806.561)	362.908.874.292



(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (“BSR-BF”) trước xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần là 742.165.320.000 VND. Công ty đã đánh giá, xác định giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF tương đương với giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào BSR-BF đã trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và quyết định sử dụng toàn bộ giá trị khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp tổn thất tại thời điểm Công ty chuyển thành công ty cổ phần với số tiền là 536.393.291.073 VND. Do đó, Công ty trình bày giá gốc của khoản đầu tư vào BSR-BF là 205.772.028.927 VND.

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh lỗ (không còn là công ty con kể từ ngày 27 tháng 5 năm 2024)	Hoạt động kinh doanh lỗ

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các công ty nhận đầu tư của Công ty đều là các công ty chưa niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty này.

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên nhận đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 33.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	5.086.186.664.970	5.414.100.168.895
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	552.641.256.802	538.464.576.455
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	549.159.078.300	594.293.949.892
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu	537.316.981.855	112.886.952.350
Thanh Lễ - Công ty Cổ phần		
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	515.634.424.254	423.154.934.245
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	381.639.152.640	400.719.751.518
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	291.579.316.002	265.105.762.035
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	253.739.059.007	156.451.379.309
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp	235.224.976.320	169.498.481.174
Hoà Khánh		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí	165.250.646.377	41.203.897.568
Miền Trung		
Các khách hàng khác	1.206.680.260.154	1.116.911.038.906
b Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)		
	3.740.399.829.311	4.762.454.734.037
	13.515.451.645.992	13.995.245.626.384

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
a1. Trả trước cho người bán ngắn hạn ngoài bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng	39.803.632.547	49.675.476.132
W.R.Grace & Co. - CONN	34.414.315.692	1.901.359.250
Honeywell Pte. Ltd.,	18.914.672.768	-
Công ty TNHH Behn Meyer Việt Nam	13.096.423.450	6.173.701.050
Remosa SRL	11.096.441.485	10.749.879.563
EXTAP - A Division of ExxonMobil Asia Pacific	-	50.912.987.426
Pte. Ltd.,		
Công ty TNHH Boilermaster Vietnam	-	19.463.971.486
Các đối tượng khác	124.752.918.011	127.030.986.544
a2. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)		
	131.651.514.985	226.357.625.988
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	548.106.960.657	548.106.960.657
	548.106.960.657	548.106.960.657
	921.836.879.595	1.040.372.948.096

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	360.639.609.010	428.905.895.961
a1. Phải thu ngắn hạn khác ngoài bên liên quan	337.560.864.674	404.197.428.933
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	321.763.335.636	390.289.639.738
Phải thu về cổ phần hóa	5.831.672.688	5.831.672.688
Tạm ứng cho nhân viên	2.025.231.774	3.058.840.906
Phải thu khác	7.940.624.576	5.017.275.601
a2. Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	23.078.744.336	24.708.467.028
b. Phải thu dài hạn khác	551.000.000	526.000.000
Ký cược, ký quỹ	551.000.000	526.000.000
	361.190.609.010	429.431.895.961

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.694.610.442.701	-	6.002.961.899.100	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.827.804.737.721	(2.794.861.492)	4.868.588.243.839	(2.794.861.492)
Công cụ, dụng cụ	1.511.231.981.048	(15.247.782.807)	2.200.841.223.859	(15.247.782.807)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.368.185.459.740	(13.252.684.137)	1.189.857.135.642	(26.160.906.250)
Thành phẩm	2.970.969.886.188	(81.326.131.154)	1.369.590.041.314	(77.762.151.801)
	14.372.802.507.398	(112.621.459.590)	15.631.838.543.754	(121.965.702.350)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 9.344.242.760 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: hoàn nhập 66.016.791.707 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	62.413.259.539	65.023.973.968
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	46.063.494.558	48.879.422.775
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.349.764.981	16.144.551.193
b. Dài hạn	1.722.954.082.214	75.592.280.833
Chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 5	1.662.195.893.219	-
Chi phí hóa chất xuất dùng	52.752.016.281	64.864.183.491
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.006.172.714	10.728.097.342
	1.785.367.341.753	140.616.254.801

Công ty Cổ phần Lộc Hóa Dầu Bình Sơn
 Mã số thuế: 0312345678
 Địa chỉ: Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
 Điện thoại: 028.1234.5678



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	6.417.948.697.725	38.516.244.681.175	174.180.763.972	584.308.394.857	740.667.912	45.693.423.205.641
Tăng trong kỳ	2.573.944.000	81.150.295.470	7.249.980.549	9.393.703.677	-	100.367.923.696
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.196.095.334)	-	-	(2.196.095.334)
Số dư cuối kỳ	6.420.522.641.725	38.597.394.976.645	179.234.649.187	593.702.098.534	740.667.912	45.791.595.034.003
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	3.521.330.393.101	26.815.895.896.200	128.230.094.968	521.595.500.528	577.769.282	30.987.629.654.079
Khấu hao trong kỳ	97.049.127.165	931.007.800.526	4.983.836.845	12.827.657.531	15.415.301	1.045.883.837.368
Tăng khác	-	-	-	32.750.581	-	32.750.581
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.196.095.334)	-	-	(2.196.095.334)
Số dư cuối kỳ	3.618.379.520.266	27.746.903.696.726	131.017.836.479	534.455.908.640	593.184.583	32.031.350.146.694
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	<u>2.896.618.304.624</u>	<u>11.700.348.784.975</u>	<u>45.950.669.004</u>	<u>62.712.894.329</u>	<u>162.898.630</u>	<u>14.705.793.551.562</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.802.143.121.459</u>	<u>10.850.491.279.919</u>	<u>48.216.812.708</u>	<u>59.246.189.894</u>	<u>147.483.329</u>	<u>13.760.244.887.309</u>

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là khoảng 4.328 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 4.265 tỷ VND).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	438.606.719.617	503.072.739.012	32.703.172.505	974.382.631.134
Tăng trong kỳ	-	11.351.691.750	-	11.351.691.750
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	514.424.430.762	32.703.172.505	985.734.322.884
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	339.397.906.316	360.880.800.807	29.596.260.701	729.874.967.824
Khấu hao trong kỳ	7.698.448.344	29.054.624.921	238.441.007	36.991.514.272
Tăng khác	-	238.383.346	-	238.383.346
Số dư cuối kỳ	347.096.354.660	390.173.809.074	29.834.701.708	767.104.865.442
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	99.208.813.301	142.191.938.205	3.106.911.804	244.507.663.310
Tại ngày cuối kỳ	91.510.364.957	124.250.621.688	2.868.470.797	218.629.457.442

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là khoảng 439 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 426 tỷ VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	9.826.203.213	9.826.203.213
Thuế nhà thầu	2.284.679.601	27.032.836.607	26.824.692.358	2.076.535.352
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.076.535.352	13.284.397.694	13.284.397.694	2.076.535.352
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	208.144.249	13.748.438.913	13.540.294.664	-
	2.284.679.601	27.032.836.607	36.650.895.571	11.902.738.565
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	622.635.865.387	3.406.869.131.675	3.338.614.436.297	690.890.560.765
- Thuế GTGT đầu ra	622.635.865.374	1.918.654.018.195	1.850.399.322.817	690.890.560.752
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	1.488.215.113.480	1.488.215.113.480	13
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.558.416.895	11.558.416.895	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	650.196.874.797	2.237.526.335.595	2.332.935.810.767	554.787.399.625
Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.163.140.500	216.477.961.809	448.737.873.154	68.903.229.155
Thuế thu nhập cá nhân	9.467.639.034	65.984.436.764	75.452.075.798	-
Thuế nhà đất	540.371.568	-	-	540.371.568
Thuế bảo vệ môi trường	25.652.565.000	28.201.421.000	49.868.300.000	3.985.686.000
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	5.940.000	5.940.000	-
	1.609.656.456.286	5.966.623.643.738	6.257.172.852.911	1.319.107.247.113

NG
 VH
 1 T
 01
 T]
 A
 11



19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	9.843.164.683.248	9.843.164.683.248	46.971.856.181.056	41.927.153.663.668	14.887.867.200.636	14.887.867.200.636
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	1.720.164.683.248	1.720.164.683.248	18.506.856.181.056	12.289.153.663.668	7.937.867.200.636	7.937.867.200.636
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	16.190.000.000.000	14.090.000.000.000	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	5.015.000.000.000	5.015.000.000.000	9.070.000.000.000	10.635.000.000.000	3.450.000.000.000	3.450.000.000.000
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	795.000.000.000	795.000.000.000	795.000.000.000	1.590.000.000.000	-	-
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	670.000.000.000	670.000.000.000	1.320.000.000.000	1.990.000.000.000	-	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam	243.000.000.000	243.000.000.000	-	243.000.000.000	-	-
Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.090.000.000.000	1.090.000.000.000	-	-
	9.843.164.683.248	9.843.164.683.248	46.971.856.181.056	41.927.153.663.668	14.887.867.200.636	14.887.867.200.636

Các khoản vay ngắn hạn phản ánh khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định được quy định theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Trong kỳ, các khoản vay ngắn hạn của Công ty chịu lãi suất vay từ 1,6%/năm đến 2,9%/năm.



20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	873.549.431.923	1.271.726.600.532
Giảm trong kỳ	(993.033.873)	(15.317.479.271)
- Sử dụng quỹ	(993.033.873)	(15.317.479.271)
Số dư cuối kỳ	872.556.398.050	1.256.409.121.261

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Số dư đầu kỳ trước	31.004.996.160.000	5.596.320.305.105	14.836.240.795.029	51.437.557.260.134
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.008.196.185.947	3.008.196.185.947
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(333.562.300.000)	(333.562.300.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	4.450.872.238.509	(4.450.872.238.509)	-
Chi trả cổ tức	-	-	(2.170.349.731.200)	(2.170.349.731.200)
Số dư cuối kỳ trước	31.004.996.160.000	10.047.192.543.614	10.889.652.711.267	51.941.841.414.881
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Số dư đầu kỳ này	31.004.996.160.000	10.047.192.543.614	16.636.570.994.948	57.688.759.698.562
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.608.254.828.544	1.608.254.828.544
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(343.678.600.000)	(343.678.600.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	2.626.534.340.888	(2.626.534.340.888)	-
Số dư cuối kỳ này	31.004.996.160.000	12.673.726.884.502	15.274.612.882.604	58.953.335.927.106

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1575/NQ-BSR ngày 23 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã quyết định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 343.678.600.000 VND; trích Quỹ đầu tư phát triển: 2.626.534.340.888 VND và chia cổ tức bằng tiền tương ứng 7% vốn điều lệ cho các cổ đông với số tiền là 2.170.349.731.200 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 12 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

M.S.D.



	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	100%	31.004.996.160.000	100%

Cổ phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616		3.100.499.616	
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616		3.100.499.616	
Cổ phiếu ưu đãi	-		-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616		3.100.499.616	
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616		3.100.499.616	
Cổ phiếu ưu đãi	-		-	

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.061.712,47	4.997.675,67
Euro (EUR)	1,56	1,56

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ và các dịch vụ khác chủ yếu đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu Diesel DO	22.670.505.197.621	26.148.451.961.358
Doanh thu Xăng Mogas 95	15.881.239.372.096	18.437.084.804.362
Doanh thu Xăng Mogas 92	6.282.254.842.607	10.491.199.883.072
Doanh thu Kerosene/Jet A1	4.805.814.827.698	5.135.210.110.671
Doanh thu LPG	2.756.742.981.094	3.874.328.107.843
Doanh thu Polypropylene	1.481.842.352.838	2.003.608.140.353
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	580.052.524.573	802.428.960.705
Doanh thu Xăng sinh học E5	264.711.426.444	270.886.247.506
Doanh thu Dầu hỏa (KO)	242.470.695.081	227.460.662.833
Doanh thu Full Range Naphtha	71.042.431.596	-
Doanh thu RFCC Naphtha	-	158.289.967.220
Doanh thu Xăng Mogas 83	-	116.325.939.283
Doanh thu dịch vụ cảng biển	60.765.547.833	69.577.466.891
Doanh thu khác	1.155.757.384	6.333.609.886
	55.098.597.956.865	67.741.185.861.983
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>	<i>14.531.379.770.164</i>	<i>15.066.904.113.074</i>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	20.622.915.988.596	23.965.407.140.534
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	15.991.477.036.529	17.936.276.632.934
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	6.550.263.782.939	10.321.867.475.512
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	4.105.461.140.211	4.361.411.697.384
Giá vốn hàng bán LPG	2.713.469.389.596	3.871.856.617.128
Giá vốn hàng bán Polypropylene	1.906.519.884.907	2.576.251.179.820
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	558.463.007.865	748.735.477.021
Giá vốn Xăng sinh học E5	271.821.831.208	268.652.381.698
Giá vốn Dầu hỏa (KO)	202.135.497.502	189.643.587.833
Giá vốn hàng bán Full Range Naphtha	58.030.334.069	-
Giá vốn hàng bán RFCC Naphtha	-	151.857.360.252
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 83	-	113.512.074.895
Giá vốn dịch vụ cảng biển	4.681.404.994	23.317.306.293
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.344.242.760)	(66.016.791.707)
Chi phí phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng tổng thể lần 5 (*)	349.051.547.410	-
Giá vốn khác	1.543.748.697	504.926.629
	53.326.490.351.763	64.463.277.066.226

(*) Chi phí phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng tổng thể lần 5 bao gồm các chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung phát sinh trong giai đoạn Nhà máy không hoạt động do thực hiện bảo dưỡng tổng thể với tổng giá trị khoảng 349 tỷ VND. Các chi phí này phát sinh trong giai đoạn không tạo ra sản phẩm nên không phản ánh vào giá thành sản phẩm mà được ghi nhận trực tiếp vào giá vốn trong kỳ.

11/11/2024

11/11/2024



26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.818.941.670.909	67.777.423.718.500
Chi phí công cụ, dụng cụ	17.144.715.813	9.900.079.015
Chi phí nhân công	553.343.264.882	379.334.352.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.082.875.351.640	1.084.160.392.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	759.922.578.228	652.243.522.428
Chi phí khác bằng tiền	114.428.915.750	297.634.210.748
	58.346.656.497.222	70.200.696.275.113

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	638.198.096.928	759.825.512.622
Lãi chênh lệch tỷ giá	234.991.287.183	508.345.660.119
Cổ tức được chia	-	1.665.200.000
Lãi bán hàng trả chậm	-	7.659.339.907
	873.189.384.111	1.277.495.712.648

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	211.995.783.883	320.860.353.626
Lãi tiền vay	81.864.269.238	126.772.415.812
Chi phí tài chính khác	2.878.690.264	6.697.370.500
	296.738.743.385	454.330.139.938

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	270.842.734.546	499.450.582.607
Chi phí nhân viên bán hàng	28.227.116.286	26.751.460.187
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.493.687.284	73.290.122.050
Chi phí vận chuyển, bảo hiểm bán sản phẩm	103.428.218.029	192.358.422.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.546.340.009	49.746.678.573
Chi phí khác bằng tiền	6.147.372.938	157.303.899.247
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	258.468.863.919	247.861.408.281
Chi phí nhân viên quản lý	86.199.061.619	79.732.988.391
Chi phí vật liệu quản lý	-	572.024.700
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.941.249.628	3.998.473.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.455.288.449	32.068.411.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.424.150.914	56.148.878.399
Chi phí khác bằng tiền	57.449.113.309	75.340.631.655
	529.311.598.465	747.311.990.888



30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	12.188.361.234	21.302.346.368
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	2.239.599.175	60.948.937
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	636.363.637	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định	145.091.604	145.091.604
Thu nhập khác	1.567.037.885	349.609.329
	16.776.453.535	21.857.996.238

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	216.477.961.809	349.742.296.072
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	(1.948.130.000)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	216.477.961.809	347.794.166.072

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.834.475.231.726	3.375.545.647.452
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
<i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	-	(1.665.200.000)
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	(242.308.502.552)	(505.751.973.229)
Cộng:		
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	20.774.150.021	13.663.691.173
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	1.167.196.994	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.614.108.076.189	2.881.792.165.396
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi</i>	1.063.436.534.295	2.266.161.370.075
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	550.671.541.894	615.630.795.321
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	216.477.961.809	349.742.296.072

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi trong 30 năm; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

103
 ON
 O'S
 CH
 INT
 01
 C.T.
 N
 GE
 M
 HA



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	35.253.567.249.027	29.628.044.530.610
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	21.481.213.509.585	22.396.000.896.692
PVOil Singapore Pte. Ltd.	6.359.627.205.359	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	2.632.375.099.691	2.472.479.164.069
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (Lô 05-2 & Lô 05-3)	1.426.712.958.891	1.631.811.384.039
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí)	1.351.959.143.113	1.301.452.250.436
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	634.699.390.469	704.740.501.264
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	580.887.425.332	121.419.087.058
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	159.526.747.105	161.298.561.889
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	127.540.504.193	18.666.737.831
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	100.194.495.704	191.124.080.712
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	98.004.993.816	157.054.996.699
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	85.524.278.581	87.674.201.278
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	71.681.420.372	102.231.458.287
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	45.014.254.102	16.237.173.499
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	37.925.176.161	51.303.663.874
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	20.225.585.000	19.991.643.750
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	12.609.507.580	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	10.608.728.500	2.960.605.120
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	8.858.366.101	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	4.149.430.500	3.158.723.573
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	2.520.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	737.075.916	1.777.388.880
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	320.878.800	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	264.049.447	2.091.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	150.000.000	540.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	37.024.709	2.409.457.278
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	181.177.105.291
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	293.540.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	90.909.091
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	60.000.000



(*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	32.207.984.747	36.448.356.121
- Giá trị đầu thô mua ủy thác	21.442.729.060.010	22.352.706.026.339
- Các khoản ủy thác khác	6.276.464.828	6.846.514.232
	21.481.213.509.585	22.396.000.896.692

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức công bố		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.999.466.172.900

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Văn Hội	686.211.000	676.625.000
Ông Bùi Ngọc Dương	677.211.000	671.125.000
Ông Hà Đồng	608.211.000	599.125.000
Ông Khương Lê Thành	612.591.000	603.400.300
Ông Hạng Anh Minh	608.211.000	221.500.000
Ông Nguyễn Bá Phước	-	421.125.000
Ông Nguyễn Hải Âu	-	419.125.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Bùi Ngọc Dương	(*)	(*)
Ông Nghiêm Đức Dương	594.211.000	586.625.000
Ông Nguyễn Việt Thắng	594.211.000	586.125.000
Ông Phạm Minh Nghĩa	598.559.300	591.995.000
Ông Mai Tuấn Đạt	597.772.000	590.186.000
Ông Trần Thái Bảo	594.211.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Anh	-	586.615.000
Ông Trần Đoàn Thịnh	-	591.849.000

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ

Ban Kiểm soát		
Ông Hoàng Đình Nhật	598.527.500	591.473.300
Ông Hoàng Ngọc Xuân	498.211.000	490.125.000
Bà Vũ Lan Phương	83.200.000	98.200.000
Kế toán trưởng		
Ông Bạch Đức Long	574.211.000	566.125.000

MIS
D
V
K



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.740.399.829.311	4.762.454.734.037
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.944.134.371.488	3.821.535.268.385
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	557.313.909.518	685.723.358.711
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	94.205.156.148	82.781.275.311
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	89.450.150.188	115.773.578.056
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	46.692.474.616	42.714.438.129
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	8.481.926.328	12.221.218.245
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	121.841.025	-
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	-	1.638.403.200
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	67.194.000
Trả trước nhà cung cấp cho người bán ngắn hạn	131.651.514.985	226.357.625.988
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	36.104.268.201	125.773.911.903
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	25.455.809.972	56.778.285.737
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	24.821.619.950	11.548.227.101
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	17.133.399.652	9.226.541.390
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	12.209.502.448	7.476.669.830
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	6.687.631.228	6.519.558.596
PVOil Singapore Pte. Ltd.	5.038.404.385	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.837.527.450	3.934.474.170
Viện Dầu khí Việt Nam	1.303.140.993	1.303.140.993
Trường Cao đẳng Dầu khí	834.693.750	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	136.416.956	79.735.162
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	89.100.000	89.100.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	3.627.981.106
Phải thu khác	23.078.744.336	24.708.467.028
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21.698.429.270	21.698.429.270
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	1.083.561.633	2.182.191.759
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	296.753.433	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	827.845.999
Phải trả khác	1.402.996.642	2.605.396.642
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	180.000.000	180.000.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	88.000.000	88.000.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	10.000.000	160.000.000
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.000.000	46.000.000
Trường Đại học Dầu khí	-	3.400.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	9.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm Khí	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	500.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	739.637.565
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	739.637.565

30/10/2024
 CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
 CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHẤM



	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	5.545.082.581.273	7.604.686.259.255
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 05.1a)	3.352.220.695.934	2.371.459.701.101
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (Lô 05-2 & Lô 05-3)	853.361.151.193	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	416.067.179.492	407.833.843.448
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	374.646.322.280	244.896.330.944
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	320.905.486.851	94.247.445.425
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	78.922.053.693	42.639.655.817
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	50.578.572.573	21.017.946.354
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	34.493.594.530	48.526.862.481
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	21.637.407.120	17.153.397.105
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	12.908.441.050	6.440.677.610
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	9.211.099.685	8.473.696.273
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02)	5.988.005.705	30.617.313.766
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	3.443.909.356	3.164.419.108
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	3.076.369.030	1.585.478.840
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	2.576.286.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	2.221.822.906	10.225.971.573
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.896.273.989	1.938.686.994
PVOil Singapore Pte. Ltd.	927.909.886	1.810.462.354
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	4.285.348.533.695
Trường Đại học Dầu khí	-	4.317.050.520
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	1.268.780.000
	-	1.188.645.847

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 588.294.467 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 9.002.274.471 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 20.120.377.259 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 1.804.767.094 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 321.763.335.636 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 279.037.734.187 VND), là lãi tiền gửi trong kỳ chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

